

Bản án số: **31 /2019/HNGĐ-ST**

Ngày 11 tháng 9 năm 2019

*V/v: Tranh chấp về ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Vân**

Các Hội thẩm nhân dân:

**1. Ông Đào Văn Nghiệp.**

**2. Bà Lưu Thị Kim Hiền.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân Anh** – Thẩm tra viên tòa án nhân dân quận Ba Đình ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình:

**Bà Nguyễn Bách Thiện Linh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 380/2019/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T**, sinh năm 1986

Hộ khẩu thường trú: 99A G, phường Đ, quận B, thành phố H.

Nơi cư trú: Số 93 Đ, phường Đ, quận B, thành phố H.

Có mặt tại phiên tòa.

**- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T** , sinh năm 1987.

Hộ khẩu thường trú: 99A G, phường Đ, quận B, thành phố H.

Hiện đang thi hành án tại phân trại số 1 Trại giam T, thành phố H.

Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 10/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Ngọc T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 01 năm 2007 tại UBND phường Đ, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số nhà 93 Đ, phường Đ, Quận B, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 3 năm đầu sau đó do anh T nghiện ma túy nên đã vi phạm pháp luật và thường xuyên bị bắt đi cải tạo, những lần đi cải tạo về anh T không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, bản thân anh T nghiện ma túy chưa cai nghiện được và không có việc làm, không có thu nhập nên kinh tế ngày càng khó khăn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2008 đến năm 2017 anh T đã 4 lần đi cải tạo. Tháng 12/2017 anh T bị Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội xử phạt 05 năm tù giam về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, hiện nay đang thụ án tại trại giam Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc B (nam), sinh ngày 14 tháng 11 năm 2005 và cháu Nguyễn Ngọc K (nam), sinh ngày 30/01/2011. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Trong bản tự khai ngày 28/7/2019 tại trại giam Thanh Xuân của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:**

Anh và chị Phạm thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 01 năm 2007 tại UBND phường Đ, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số nhà 93 Đ, phường Đ, Quận B, thành phố H. Đến tháng 12/2017 anh bị bắt và hiện nay đang thụ án tại trại giam Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống anh xác nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nay chị T xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc B (nam), sinh ngày 14 tháng 11 năm 2005 và cháu Nguyễn Ngọc K (nam) sinh ngày 30 tháng 01 năm 2011. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi hai con chung, anh đồng ý. Do hiện nay anh đang thi hành án nên anh xin tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nhà ở: Anh xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ: Anh xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh hiện nay đang thi hành án nên anh xin vắng mặt tại phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử cũng như trong tất cả các giai đoạn tố tụng của Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn, tuy nhiên trong bản tự khai của bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh

trong các giai đoạn tố tụng, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn được.

\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

\* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự về con chung; Tài sản chung và nhà ở; về nợ. Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và có nơi cư trú trước khi anh T đi thi hành án tại: Số 93 Đ, phường Đ, Quận B, thành phố H. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 01 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T nhiều lần vi phạm pháp luật nên phải đi thi hành án liên tục, kinh tế của vợ chồng ngày càng khó khăn, vợ chồng bất đồng quan điểm, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được chị T xin ly hôn anh T thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo tham

gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh chị, tuy nhiên tại bản tự khai của anh T xin được vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng của Tòa án nên không hòa giải được, vì vậy Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng chị T, anh T không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T là phù hợp với pháp luật.

Về con chung: Tại phiên tòa chị T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc B (nam), sinh ngày 14 tháng 11 năm 2005 và cháu Nguyễn Ngọc K (nam), sinh ngày 30/01/2011. Trong biên bản ghi lời khai của anh T cũng đồng ý để chị T nuôi cả hai con chung. Anh T xin tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng trong đơn đề nghị của các con chung và phù hợp quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Về tài sản chung và nhà ở: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T xác nhận không có tài sản chung và nhà ở nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về khoản nợ: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### Xử:

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T.

**2.** Về con chung:

Giao các con chung là cháu Nguyễn Ngọc B (nam), sinh ngày 14 /11/ 2005 và cháu Nguyễn Ngọc K (nam), sinh ngày 30/01/2011 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Ngọc T cho đến khi chị Phạm Thị T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Anh Nguyễn Ngọc T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, con chung không ai được cản trở.

**3.** Về tài sản chung và nhà ở: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T xác nhận không có tài sản chung và nhà ở nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về khoản nợ: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc T xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**4. Về án phí sơ thẩm:** Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005641 ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Phạm Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2019.

Anh Nguyễn Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Chi Cục THA dân sự quận Ba Đình;
- UBND phường Đ; Quận B, thành phố H.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Ngô Thị Vân.**



